

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NINH GIANG

Số: 5516 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ninh Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NINH GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 27/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Ninh Giang về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2021, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 27/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Ninh Giang về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu - chi ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách huyện năm 2022;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách huyện Ninh Giang năm 2022 (Có biểu chi tiết đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND - UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Huyện ủy;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện
- Như điều 3;
- Lưu VT



Nguyễn Đình Tranh

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	643.440
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	228.911
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	1.540
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	227.371
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	414.529
-	Thu bổ sung cân đối	352.379
-	Thu bổ sung có mục tiêu	62.150
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
V	Các khoản giao thu tại đơn vị	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	643.440
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	643.440
1	Chi đầu tư phát triển	222.579
2	Chi thường xuyên	340.876
3	Dự phòng ngân sách	10.226
4	Chi bổ sung từ ngân sách trung ương	61.864
5	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	7.895
II	Các khoản chi khác	
III	Chi các chương trình mục tiêu	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	643.440
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	228.911
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	414.529
-	Thu bổ sung cân đối	352.379
-	Thu bổ sung có mục tiêu	62.150
3	Thu kết dư	
4	Các khoản giao thu tại đơn vị	
II	Chi ngân sách	643.440
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	643.440
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	
-	Chi bổ sung cân đối	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	148.213
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	53.758
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	94.455
-	Thu bổ sung cân đối	94.455
-	Thu bổ sung có mục tiêu	
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	148.213
1	Chi đầu tư phát triển	45.000
2	Chi thường xuyên	103.213
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022	
		Thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	362.020	362.020
I	Thu nội địa	362.020	362.020
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý		
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	160	160
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	24.100	24.100
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
5	Thuế thu nhập cá nhân	4.200	4.200
6	Thuế bảo vệ môi trường	-	
7	Lệ phí trước bạ	17.000	17.000
8	Thu phí, lệ phí	1.500	1.500
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	810	810
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	750	750
12	Thu tiền sử dụng đất	300.000	300.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
16	Thu khác ngân sách	10.500	10.500
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	3.000	3.000
II	Thu viện trợ		

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	746.653	643.440	148.213
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	684.789	581.576	148.213
I	Chi đầu tư phát triển	222.579	222.579	45.000,0
1	Chi đầu tư cho các dự án	222.579	222.579	
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	-		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-		
-	Chi khoa học và công nghệ	45.000		45.000,0
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	-		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	45.000		45.000,0
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-		
2	Chi đầu tư phát triển khác	-		
II	Chi thường xuyên	442.100	340.876	101.224
	Trong đó:	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo dạy nghề	295.671	295.301	370,0
2	Chi sự nghiệp y tế	743	373	370,0
3	Chi sự nghiệp kinh tế	3.648	1.939	1.709,3
4	Chi sự nghiệp VH-TT-TDTT	3.571	2.367	1.204,0
5	Chi sự nghiệp truyền thanh	1.992	1.452	540,0
6	Chi đảm bảo xã hội	9.812	1.178	8.633,6
7	Chi an ninh	1.282	373	909,0
8	Chi quốc phòng	4.411	373	4.037,7
9	Chi quản lý hành chính	114.662	31.362	83.299,5
10	Chi sự nghiệp giao thông	3.585	3.585	
11	Chi sự nghiệp nông nghiệp	2.274	2.274	
12	Chi khác	450	299	151,0
III	Dự phòng ngân sách	12.215	10.226	1.989
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	7.895	7.895	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	61.864	61.864	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-		
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu quốc gia)	-		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	61.864	61.864	
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu nhiệm vụ)	-		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	643.440
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	643.440
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	222.579
1	Chi đầu tư cho các dự án	222.579
	Trong đó:	
1,1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
1,2	Chi khoa học và công nghệ	
1,3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1,4	Chi văn hóa thông tin	
1,5	Chi phát thanh, truyền hình thông tấn	
1,6	Chi thể dục thể thao	
1,7	Chi bảo vệ môi trường	
1,8	Chi các hoạt động kinh tế	
1,9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	
1,10	Chi đảm bảo xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	340.876
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	295.301
2	Chi khoa học và công nghệ	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	373
4	Chi văn hóa thông tin	
5	Chi phát thanh, truyền hình thông tấn	1.452
6	Chi thể dục thể thao	2.367
7	Chi bảo vệ môi trường	
8	Chi các hoạt động kinh tế	7.798
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	31.362
10	Chi đảm bảo xã hội	1.178
11	An ninh	373
12	Quốc phòng	373
13	Chi khác	299
III	Dự phòng ngân sách	10.226
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	7.895
IV	Chi bổ sung có mục tiêu	61.864
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân quyền quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYẾN (KHÔNG KRR CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYẾN	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	643.440	222.579	420.861	-	-	-	-	-	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	563.455	222.579	340.876	-	-	-	-	-	-
	Huyện ủy	9.221		9.221						
	Văn phòng HĐND&UBND	5.207		5.207						
	Hội đồng nhân dân	1.054		1.054						
	Phòng Nông nghiệp	780		780						
	SN nông nghiệp	375		375						
	Phòng Kinh tế - hạ tầng	1.258		1.258						
	Phòng Nội vụ	799		799						
	Thanh tra huyện	985		985						
	Phòng văn hóa	538		538						
	Phòng tư pháp	672		672						
	Phòng y tế	418		418						
	mặt trận tổ quốc	1.012		1.012						
	Đoàn thanh niên	817		817						
	Hội phụ nữ	887		887						
	Hội nông dân	942		942						
	Hội cựu chiến binh	646		646						
	Hội chữ thập đỏ	376		376						
	Hội người mù	489		489						
	Hội đặc thù	400		400						
	Phòng Tài chính- Kế hoạch	1.099		1.099						
	Phòng giáo dục và Đào tạo(QLNN464)	1.644		1.644						
	Sự nghiệp giáo dục (495)	287.068		287.068						

[illegible]

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHỜ TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Dự toán đã được Hội đồng nhân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

[illegible]

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2022
(Dự toán đã được Hội đồng nhân quyền quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Chi bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Thu ngân sách xã hưởng 100%	Chia ra Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	148.213,0	53.758,0	3.000,0	50.758,0	92.014,0	-	-	148.213,0
1	Xã An Đức	12.478,4	8.223,2	55,0	8.168,2	4.255,2			12.478,4
2	Xã Đồng Tâm	4.178,1	981,0	235,0	746,0	3.197,1			4.178,1
3	Xã Đồng Xuyên	10.285,6	6.345,6	90,0	6.255,6	3.940,0			10.285,6
4	Xã Hồng Dụ	10.899,1	5.582,0	270,0	5.312,0	5.317,1			10.899,1
5	Xã Hiệp Lực	4.817,3	235,0	110,0	125,0	4.582,3			4.817,3
6	Xã Hưng Long	9.634,3	4.413,0	232,0	4.181,0	5.221,3			9.634,3
7	Xã Hồng Phong	4.902,5	237,0	95,0	142,0	4.665,5			4.902,5
8	Xã Hồng Đức	4.709,6	243,6	85,0	158,6	4.466,0			4.709,6
9	Xã Hồng Phúc	4.212,4	218,0	90,0	128,0	3.994,4			4.212,4
10	Xã Kiên Quốc	4.834,7	306,3	85,0	221,3	4.528,4			4.834,7
11	Xã Ninh Hải	4.136,8	194,6	75,0	119,6	3.942,2			4.136,8
12	Xã Nghĩa An	8.197,3	3.438,8	170,0	3.268,8	4.758,5			8.197,3
13	Xã Tân Quang	13.137,8	6.657,0	290,0	6.367,0	6.480,8			13.137,8
14	Xã Tân Hương	11.120,6	6.030,0	275,0	5.755,0	5.090,6			11.120,6
15	Xã Tân Phong	4.559,6	215,5	85,0	130,5	4.344,1			4.559,6
16	Xã Ứng Hòa	14.674,7	8.783,6	350,0	8.433,6	5.891,1			14.674,7
17	Xã Vĩnh Hoà	4.503,2	280,8	125,0	155,8	4.222,4			4.503,2
18	Xã Vạn Phúc	4.362,6	280,4	85,0	195,4	4.082,2			4.362,6
19	Xã Văn Hội	5.849,7	331,6	160,0	171,6	5.518,1			5.849,7
20	Thị Trấn NG	4.277,7	761,0	38,0	723,0	3.516,7			4.277,7
21	KP DP NSX để tại huyện + KP chờ phân bổ+KP tập huấn	2.441,0							2.441,0